



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000001	BE THI THAI HOA	女	2008-04-20	066308015580	LE 4.15	
2	H72506850200000002	NGUYEN VAN THIEN	男	2005-06-12	067205004485	LE 4.15	
3	H72506850200000003	TRAN NU KHANH HONG	女	2002-04-24	070302002825	LE 4.15	
4	H72506850200000004	VO THANH DUC	男	2008-04-02	074208005692	LE 4.15	
5	H72506850200000005	LE TRAN ANH THU	女	2002-12-07	074302004585	LE 4.15	
6	H72506850200000006	NGHIEM DANG HUYEN NHU	女	2003-09-28	075303001858	LE 4.15	
7	H72506850200000007	PHAM THU HUE	女	2004-05-27	075304022263	LE 4.15	
8	H72506850200000008	TRAN PHUONG NGHI	女	1998-04-26	079198022666	LE 4.15	
9	H72506850200000009	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2000-10-23	079200003613	LE 4.15	
10	H72506850200000010	LE THI PHUONG ANH	女	2003-02-08	079303013009	LE 4.15	
11	H72506850200000011	DUONG THI TUYET NHUNG	女	1995-03-07	080195004498	LE 4.15	
12	H72506850200000012	DOAN THI LAN PHUONG	女	2004-02-11	082304014700	LE 4.15	
13	H72506850200000013	THACH THI MIA LIA	女	1999-07-26	084199007955	LE 4.15	
14	H72506850200000014	LA HONG NGOC	女	1988-03-12	089188000264	LE 4.15	
15	H72506850200000015	DANG VAN DUONG	男	2001-07-22	e02192732	LE 4.15	
16	H72506850200000016	NGUYEN LE NGOC DIEP	女	2011-11-19	025311015225	LE 4.15	
17	H72506850200000017	THAI THI QUYNH HUONG	女	2006-08-24	075306012506	LE 4.15	
18	H72506850200000018	NGUYEN THI THUY LINH	女	1990-07-10	022190001783	LE 4.15	
19	H72506850200000019	NGUYEN NGOC CHAU GIANG	女	2008-03-24	022308002905	LE 4.15	
20	H72506850200000020	VU THU TRANG	女	2008-02-10	022308002919	LE 4.15	
21	H72506850200000021	PHAM THI PHUONG DIEM	女	2009-11-13	034309011281	LE 4.15	
22	H72506850200000022	NGUYEN VAN MINH	男	2006-03-22	027206006961	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000023	LE THI NGOC ANH	女	2003-09-22	038303024433	LE 4.16	
2	H72506850200000024	NGUYEN DO KHANH NGOC	女	2003-01-31	038303030679	LE 4.16	
3	H72506850200000025	TRUONG THI TAM	女	2004-09-28	038304020314	LE 4.16	
4	H72506850200000026	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2007-11-03	038307020660	LE 4.16	
5	H72506850200000027	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-05-27	038308014846	LE 4.16	
6	H72506850200000028	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-08-02	038309012973	LE 4.16	
7	H72506850200000029	NGO THE DUC	男	2006-11-07	040206005615	LE 4.16	
8	H72506850200000030	BUI DOAN LINH DAN	女	2003-06-24	040303006488	LE 4.16	
9	H72506850200000031	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-06-07	040303014483	LE 4.16	
10	H72506850200000032	PHAN THI THU HOAI	女	2005-06-14	040305026501	LE 4.16	
11	H72506850200000033	DAU THI NHU QUYNH	女	2008-08-08	040308001549	LE 4.16	
12	H72506850200000034	PHUNG THI MY NGA	女	2008-11-13	040308002261	LE 4.16	
13	H72506850200000035	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2008-09-28	040308019782	LE 4.16	
14	H72506850200000036	HOANG HA AN	女	2011-08-03	040311004341	LE 4.16	
15	H72506850200000037	NGUYEN THI DIEU THUY	女	2001-09-01	042301012117	LE 4.16	
16	H72506850200000038	TRAN THI ANH	女	2002-03-12	042302004541	LE 4.16	
17	H72506850200000039	PHAM THI NGUYET ANH	女	2005-08-20	042305010438	LE 4.16	
18	H72506850200000040	NGUYEN THI NGOC HA	女	2009-04-07	045309007036	LE 4.16	
19	H72506850200000041	NGUYEN HANH TRINH	女	2001-08-06	051301010447	LE 4.16	
20	H72506850200000042	HUYNH THI THU THUY	女	2003-11-20	051303004409	LE 4.16	
21	H72506850200000043	NGUYEN BAO TRAN	女	2003-08-17	056303003182	LE 4.16	
22	H72506850200000044	NGO THI HOAI THUONG	女	2004-01-18	060304013339	LE 4.16	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000045	NGUYEN LINH CHI	女	2005-01-01	035305000512	LE 5.19	
2	H72506850200000046	DINH LE HONG AN	女	2007-12-08	035307000649	LE 5.19	
3	H72506850200000047	HOANG VIET PHUONG	女	1994-10-11	036194002594	LE 5.19	
4	H72506850200000048	TRAN TRONG DAT	男	2001-07-14	036201002863	LE 5.19	
5	H72506850200000049	PHAM QUANG NHAT	男	2003-08-06	036203010045	LE 5.19	
6	H72506850200000050	VU HOANG LAN	女	2003-06-12	036303000119	LE 5.19	
7	H72506850200000051	LE PHUC MINH HOA	女	2003-11-04	036303008039	LE 5.19	
8	H72506850200000052	NGUYEN THI TRANG	女	2003-09-26	036303012450	LE 5.19	
9	H72506850200000053	NGUYEN NHAT LINH	女	2003-09-07	036303012671	LE 5.19	
10	H72506850200000054	NGUYEN THI THUONG	女	1991-11-09	037191003660	LE 5.19	
11	H72506850200000055	NGUYEN DUC THUONG	男	2001-04-08	0372010039	LE 5.19	
12	H72506850200000056	VU THI HONG CU	女	2004-03-15	037304001783	LE 5.19	
13	H72506850200000057	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2004-07-02	037304004785	LE 5.19	
14	H72506850200000058	VU THI KIM NGAN	女	2005-10-19	037305004225	LE 5.19	
15	H72506850200000059	LE VAN TU	男	1990-04-30	038090010902	LE 5.19	
16	H72506850200000060	MAI THI TRANG	女	2000-06-28	038300015750	LE 5.19	
17	H72506850200000061	LE KHANH LINH	女	2001-05-27	038301000608	LE 5.19	
18	H72506850200000062	NGUYEN THI KHOA	女	2001-07-19	038301010734	LE 5.19	
19	H72506850200000063	NGUYEN PHUONG HOA	女	2002-02-04	038302008191	LE 5.19	
20	H72506850200000064	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2003-08-30	038303007058	LE 5.19	
21	H72506850200000065	NGUYEN THU HONG	女	2003-12-05	038303009081	LE 5.19	
22	H72506850200000066	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-10-21	038303020622	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000067	NGUYEN HONG NGA	女	2004-05-17	033304011117	LE 5.20	
2	H72506850200000068	DANG PHUONG LINH	女	2005-09-04	033305002830	LE 5.20	
3	H72506850200000069	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-08-05	033305003908	LE 5.20	
4	H72506850200000070	TO MINH KHANH	女	2005-08-06	033305005819	LE 5.20	
5	H72506850200000071	VU THANH TAN	男	1992-12-03	034092021316	LE 5.20	
6	H72506850200000072	LUONG VAN THANH	男	2008-04-17	034208207045	LE 5.20	
7	H72506850200000073	QUACH THI HUE	女	2002-07-03	034302006440	LE 5.20	
8	H72506850200000074	TRAN THI VY	女	2002-10-04	034302012899	LE 5.20	
9	H72506850200000075	PHAN THI VAN ANH	女	2003-02-24	034303007555	LE 5.20	
10	H72506850200000076	TRAN THI MY DUYEN	女	2003-02-16	034303007959	LE 5.20	
11	H72506850200000077	VU THI QUE CHI	女	2003-07-08	034303012034	LE 5.20	
12	H72506850200000078	NGUYEN THI MAI TRUC	女	2004-01-17	034304007235	LE 5.20	
13	H72506850200000079	VU THUY DUONG	女	2005-06-11	034305001902	LE 5.20	
14	H72506850200000080	BUI THI THUAN	女	2005-05-23	034305009567	LE 5.20	
15	H72506850200000081	DO THI MINH TRANG	女	2008-02-19	034308003013	LE 5.20	
16	H72506850200000082	PHAM THI TRAM	女	2008-12-01	034308016064	LE 5.20	
17	H72506850200000083	NGUYEN THI HONG HANH	女	2009-12-02	034309011329	LE 5.20	
18	H72506850200000084	TRUONG HONG PHUONG	女	2008-08-07	035080003336	LE 5.20	
19	H72506850200000085	NGUYEN THU HUONG	女	1998-01-15	035198005842	LE 5.20	
20	H72506850200000086	VU LAN ANH	女	2003-04-07	035303001419	LE 5.20	
21	H72506850200000087	LE THI KIEU TRANG	女	2003-08-14	035303002924	LE 5.20	
22	H72506850200000088	CHU KHANH LINH	女	2004-08-04	035304002494	LE 5.20	



TRUNG TÂM KHẢO THÍ
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000089	TA XUAN TRUONG	男	2005-10-17	027205001523	LR 1.1	
2	H72506850200000090	NGUYEN DUONG DUC MINH	男	2008-01-15	027208006056	LR 1.1	
3	H72506850200000091	BUI XUAN TUNG	男	2008-12-20	027208006289	LR 1.1	
4	H72506850200000092	NGUYEN DUC THANG	男	2008-05-24	027208006935	LR 1.1	
5	H72506850200000093	NGUYEN THI THANH PHUONG	女	2000-04-26	027300007748	LR 1.1	
6	H72506850200000094	TRUONG THI NHA	女	2001-07-15	027301008920	LR 1.1	
7	H72506850200000095	VIEM THI HONG QUYNH	女	2003-03-12	027303007548	LR 1.1	
8	H72506850200000096	NGUYEN THI THU HOAN	女	2003-05-07	027303009028	LR 1.1	
9	H72506850200000097	NGUYEN YEN BAO NGOC	女	2007-08-25	027307004088	LR 1.1	
10	H72506850200000098	VU THI KHANH NGOC	女	2008-01-03	027308000251	LR 1.1	
11	H72506850200000099	VU KIM ANH	女	2008-03-10	027308010807	LR 1.1	
12	H72506850200000100	NGUYEN THI HAU	女	2008-02-07	027308010935	LR 1.1	
13	H72506850200000101	HA PHUONG LINH	女	2008-12-05	027308011215	LR 1.1	
14	H72506850200000102	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-10-04	027309009700	LR 1.1	
15	H72506850200000103	HA VAN HUY	男	2002-04-10	030202005201	LR 1.1	
16	H72506850200000104	VU THU GIANG	女	2003-11-11	030303001008	LR 1.1	
17	H72506850200000105	HA THUY ANH	女	2003-03-24	030303005899	LR 1.1	
18	H72506850200000106	PHAM KHANH LINH	女	2003-10-04	030303010322	LR 1.1	
19	H72506850200000107	NGUYEN NGOC ANH	女	2003-05-06	030303010729	LR 1.1	
20	H72506850200000108	NGUYEN NGOC HA	女	2003-03-11	030303010768	LR 1.1	
21	H72506850200000109	DANG TRA MI	女	2007-10-19	030307000797	LR 1.1	
22	H72506850200000110	NGUYEN THANH HAI	男	1997-05-01	031097002742	LR 1.1	
23	H72506850200000111	DAO NGUYEN DUC	男	2001-04-29	031201002161	LR 1.1	
24	H72506850200000112	NGUYEN THI LINH	女	2001-07-17	031301008498	LR 1.1	
25	H72506850200000113	HOANG THI NHU PHUONG	女	2003-11-20	031303011443	LR 1.1	
26	H72506850200000114	NGUYEN NGOC KHANH	女	2005-09-24	031305000936	LR 1.1	
27	H72506850200000115	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-01-03	031305005331	LR 1.1	
28	H72506850200000116	NGUYEN THI LIEN	女	2006-03-15	031306003917	LR 1.1	
29	H72506850200000117	PHAM KHANH HUYEN	女	2006-07-11	031306012063	LR 1.1	
30	H72506850200000118	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-02-12	031308000579	LR 1.1	
31	H72506850200000119	VU VAN THO	男	2003-05-09	033203008511	LR 1.1	
32	H72506850200000120	NGUYEN MAI PHUONG	女	2003-12-18	033303002036	LR 1.1	
33	H72506850200000121	GIANG THI NGOC ANH	女	2003-03-18	033303002926	LR 1.1	
34	H72506850200000122	NGUYEN THI KIEU DIEM	女	2004-12-06	033304003706	LR 1.1	



TRUNG TÂM KHẢM LỘ THỰC HIỆN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000123	DANG MAI PHUONG	女	2008-10-09	024308006235	LR 1.2	
2	H72506850200000124	DAM THI KIM NGAN	女	2008-10-21	024308006264	LR 1.2	
3	H72506850200000125	THAN KHANH LINH	女	2008-06-06	024308006593	LR 1.2	
4	H72506850200000126	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-07-31	024308008039	LR 1.2	
5	H72506850200000127	NGUYEN THI UYEN	女	2008-02-20	024308008522	LR 1.2	
6	H72506850200000128	PHAM THI ANH THU	女	2008-07-27	024308012675	LR 1.2	
7	H72506850200000129	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-08-29	024309001312	LR 1.2	
8	H72506850200000130	PHAM THI BICH HANG	女	2009-02-26	024309006463	LR 1.2	
9	H72506850200000131	DUONG THI HA ANH	女	2009-07-22	024309008342	LR 1.2	
10	H72506850200000132	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-04-13	024309016069	LR 1.2	
11	H72506850200000133	NGUYEN THI HONG HANH	女	2011-02-19	024311005076	LR 1.2	
12	H72506850200000134	LE MINH TUAN	男	2003-02-21	025203002914	LR 1.2	
13	H72506850200000135	DINH TIEN AN	男	2005-11-28	025205007688	LR 1.2	
14	H72506850200000136	DAO VAN LOC	男	2006-12-28	025206001323	LR 1.2	
15	H72506850200000137	HOANG BUI MINH HIEU	女	2010-04-09	025210016511	LR 1.2	
16	H72506850200000138	VU KHANH BANG	女	2002-06-17	025302008512	LR 1.2	
17	H72506850200000139	DINH THI THU HA	女	2003-12-29	025303000437	LR 1.2	
18	H72506850200000140	TRAN PHUONG LINH	女	2003-10-29	025303010842	LR 1.2	
19	H72506850200000141	CHU HA ANH	女	2004-03-15	025304003095	LR 1.2	
20	H72506850200000142	LE HONG NHUNG	女	2004-02-11	025304004019	LR 1.2	
21	H72506850200000143	CHU HONG NGOC	女	2006-10-27	025306010057	LR 1.2	
22	H72506850200000144	HOANG KHANH LINH	女	2008-09-16	025308001391	LR 1.2	
23	H72506850200000145	HOANG BAO TRAM ANH	女	2008-11-06	025308006759	LR 1.2	
24	H72506850200000146	BUI LAN ANH	女	2008-08-19	025308009098	LR 1.2	
25	H72506850200000147	TRIEU HONG ANH	女	2008-06-21	025308011513	LR 1.2	
26	H72506850200000148	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2008-12-24	025308011720	LR 1.2	
27	H72506850200000149	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-07-13	025308011803	LR 1.2	
28	H72506850200000150	BUI THANH HUNG	男	1990-12-02	026090004882	LR 1.2	
29	H72506850200000151	NGUYEN VAN HOANG	男	2001-05-27	026201005587	LR 1.2	
30	H72506850200000152	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2001-01-23	026301002699	LR 1.2	
31	H72506850200000153	DUONG THI SANG	女	2002-10-06	026302002406	LR 1.2	
32	H72506850200000154	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-10-12	026304004029	LR 1.2	
33	H72506850200000155	NGUYEN HOAI MY	女	2004-09-17	026304004442	LR 1.2	
34	H72506850200000156	PHUNG THI LAN ANH	女	2006-11-11	026306000788	LR 1.2	
35	H72506850200000157	KHUC THI THU THUY	女	1989-11-11	027189002882	LR 1.2	
36	H72506850200000158	NGUYEN THI LE MY	女	1994-11-19	027194001751	LR 1.2	
37	H72506850200000159	NGUYEN DINH QUY CHIEN	男	2003-02-04	027203000450	LR 1.2	
38	H72506850200000160	DO THIEN LAM TUNG	男	2004-09-04	027204009260	LR 1.2	
39	H72506850200000161	NGUYEN DANG HAI	男	2005-11-16	027205001399	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000162	NGO VIET HUONG	女	2005-03-16	022305010278	LR 2.3	
2	H72506850200000163	NGUYEN NGOC THU HIEN	女	2006-12-17	022306006579	LR 2.3	
3	H72506850200000164	HOANG VI HA TRANG	女	2007-11-22	022307004456	LR 2.3	
4	H72506850200000165	HOANG THI LINH CHI	女	2007-02-22	022307004992	LR 2.3	
5	H72506850200000166	TRAN KHANH HOA	女	2007-11-08	022307006715	LR 2.3	
6	H72506850200000167	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-08-03	022307008929	LR 2.3	
7	H72506850200000168	DO HA MY	女	2008-10-16	022308002323	LR 2.3	
8	H72506850200000169	DINH HUONG NGOC BICH	女	2008-12-06	022308004744	LR 2.3	
9	H72506850200000170	LE ANH HONG	女	2008-12-06	022308005464	LR 2.3	
10	H72506850200000171	DINH GIA HAN	女	2008-02-12	022308007238	LR 2.3	
11	H72506850200000172	LE NGOC NHI	女	2008-10-27	022308007764	LR 2.3	
12	H72506850200000173	TA THU HA	女	2008-07-14	022308011385	LR 2.3	
13	H72506850200000174	THAN VAN QUYNH	男	1998-05-23	024098011225	LR 2.3	
14	H72506850200000175	DANG THI THANH LOAN	女	1985-01-26	024185012092	LR 2.3	
15	H72506850200000176	NGUYEN VAN NAM	男	2002-04-15	024202007217	LR 2.3	
16	H72506850200000177	NGUYEN HUY DUC	男	2003-09-19	024203000250	LR 2.3	
17	H72506850200000178	DUONG QUANG BAO	男	2003-10-21	024203000288	LR 2.3	
18	H72506850200000179	TRAN NGUYEN HAO	男	2003-11-04	024203001274	LR 2.3	
19	H72506850200000180	BUI VIET PHONG	男	2003-10-19	024203009474	LR 2.3	
20	H72506850200000181	TRAN DUC MANH	男	2004-03-09	024204000916	LR 2.3	
21	H72506850200000182	THAN CONG TOAN	男	2007-12-25	024207002785	LR 2.3	
22	H72506850200000183	HAN VIET DUC	男	2008-03-29	024208010132	LR 2.3	
23	H72506850200000184	PHAN VAN DUNG	男	2009-07-14	024209014773	LR 2.3	
24	H72506850200000185	PHAM TRANG NHUNG	女	2000-01-02	024300009621	LR 2.3	
25	H72506850200000186	VU THI HUONG	女	2002-01-25	024302002245	LR 2.3	
26	H72506850200000187	HOANG THI THANH BINH	女	2002-09-19	024302004988	LR 2.3	
27	H72506850200000188	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2002-01-06	024302013402	LR 2.3	
28	H72506850200000189	VU THI LANH	女	2003-09-06	024303001587	LR 2.3	
29	H72506850200000190	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2003-11-02	024303003752	LR 2.3	
30	H72506850200000191	NGUYEN THI HOAI	女	2003-07-07	024303004166	LR 2.3	
31	H72506850200000192	NGUYEN THI HOAI	女	2003-05-01	024303005560	LR 2.3	
32	H72506850200000193	NGUYEN THUY TIEN	女	2004-10-07	024304008359	LR 2.3	
33	H72506850200000194	NGUYEN THI ANH THU	女	2004-08-07	024304008782	LR 2.3	
34	H72506850200000195	NGUYEN THI DUNG	女	2004-09-26	024304008849	LR 2.3	
35	H72506850200000196	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-11-06	024306000139	LR 2.3	
36	H72506850200000197	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-06-16	024308001414	LR 2.3	
37	H72506850200000198	NGO THI ANH	女	2008-05-27	024308004101	LR 2.3	
38	H72506850200000199	PHAM THI YEN DAT	女	2008-10-17	024308005191	LR 2.3	
39	H72506850200000200	PHI THI TUYET CHINH	女	2008-04-24	024308005838	LR 2.3	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000201	LUU DUC CHUNG	男	2005-11-11	019205008551	LR 2.4	
2	H72506850200000202	PHAM THANH BINH	男	2006-10-11	019206010230	LR 2.4	
3	H72506850200000203	TRAN THI QUYNH CHI	女	2003-06-14	019303000131	LR 2.4	
4	H72506850200000204	PHAN THU HA	女	2003-11-25	019303000994	LR 2.4	
5	H72506850200000205	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2004-12-15	019304001510	LR 2.4	
6	H72506850200000206	HOANG THI THUY HIEN	女	2004-12-20	019304001807	LR 2.4	
7	H72506850200000207	NGUYEN THI MAI THUONG	女	2004-10-15	019304002059	LR 2.4	
8	H72506850200000208	TRAN THI PHUONG	女	2004-01-26	019304004372	LR 2.4	
9	H72506850200000209	DAO LUONG NHI	女	2004-04-23	019304004504	LR 2.4	
10	H72506850200000210	LE THI HOAI NAM	女	2004-02-07	019304004928	LR 2.4	
11	H72506850200000211	VU THI THU HIEN	女	2004-05-23	019304006019	LR 2.4	
12	H72506850200000212	DUONG THI LINH	女	2004-04-25	019304006244	LR 2.4	
13	H72506850200000213	VU THI HOAI HUONG	女	2004-11-15	019304007433	LR 2.4	
14	H72506850200000214	HOANG THI BICH VIET	女	2004-02-14	019304010189	LR 2.4	
15	H72506850200000215	NGUYEN ANH HONG	女	2005-08-17	019305000665	LR 2.4	
16	H72506850200000216	DUONG THU HA	女	2005-11-25	019305002131	LR 2.4	
17	H72506850200000217	TRUONG THI LAN ANH	女	2005-10-05	019305008306	LR 2.4	
18	H72506850200000218	NGUYEN THI BICH DIEP	女	2008-05-25	019308009324	LR 2.4	
19	H72506850200000219	DANG NGOC MAI	女	2009-09-20	019309004380	LR 2.4	
20	H72506850200000220	DONG BAC YEN VY	女	2009-03-17	019309005562	LR 2.4	
21	H72506850200000221	LE THI PHUONG ANH	女	2009-10-08	019309009677	LR 2.4	
22	H72506850200000222	DUONG THANH MY	女	2009-12-09	019309010369	LR 2.4	
23	H72506850200000223	PHAM THANH THAO	女	2011-08-26	019311006859	LR 2.4	
24	H72506850200000224	VUONG VAN HAU	男	1992-11-25	020092005329	LR 2.4	
25	H72506850200000225	HOANG THI OANH	女	1999-01-02	020199005220	LR 2.4	
26	H72506850200000226	NGUYEN QUYEN ANH	男	2006-11-24	020206006481	LR 2.4	
27	H72506850200000227	HOANG VAN VIET	男	2006-03-26	020206007301	LR 2.4	
28	H72506850200000228	HOANG THI LIEU	女	2004-02-19	020304001676	LR 2.4	
29	H72506850200000229	TOAN PHUONG ANH	女	2007-01-14	020307000755	LR 2.4	
30	H72506850200000230	DUONG THI THU HANG	女	2008-02-28	020308003947	LR 2.4	
31	H72506850200000231	LE UYEN MAN	女	2009-01-23	020309000117	LR 2.4	
32	H72506850200000232	PHUNG VU YEN NHI	女	2009-10-22	020309006966	LR 2.4	
33	H72506850200000233	NGUYEN NGOC TRINH	女	2009-02-24	020309008392	LR 2.4	
34	H72506850200000234	TANG THI NINH	女	1987-12-13	022187011495	LR 2.4	
35	H72506850200000235	NGUYEN THI HUYEN	女	1996-03-18	022196023116	LR 2.4	
36	H72506850200000236	HO THI HONG	女	1998-05-20	022198000337	LR 2.4	
37	H72506850200000237	PHAM MINH NGOC	女	1999-11-12	022199003526	LR 2.4	
38	H72506850200000238	NGUYEN DUC ANH	男	2004-05-05	022204002280	LR 2.4	
39	H72506850200000239	CHU THI THU	女	2002-11-05	022302003715	LR 2.4	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000240	LUONG VAN SAC	男	2002-12-04	010202005077	LR 2.5	
2	H72506850200000241	CAO THI MAI	女	2002-11-10	010302003142	LR 2.5	
3	H72506850200000242	CHANG THI KIM NGAN	女	1994-12-12	012194006389	LR 2.5	
4	H72506850200000243	PHAM VAN DUONG	男	2009-04-23	012209006277	LR 2.5	
5	H72506850200000244	NGUYEN HOANG VUONG CAM	女	1995-07-13	014195000971	LR 2.5	
6	H72506850200000245	DINH THI THU LE	女	1995-09-21	014195011358	LR 2.5	
7	H72506850200000246	NGUYEN DUC THANG	男	2003-12-11	014203001735	LR 2.5	
8	H72506850200000247	LO PHUNG MINH DUNG	男	2003-02-05	014203004735	LR 2.5	
9	H72506850200000248	DINH THI HUONG QUYNH	女	2003-04-01	014303004851	LR 2.5	
10	H72506850200000249	TRAN HUU DO	男	2002-08-29	015202007472	LR 2.5	
11	H72506850200000250	HOANG THANH HANG	女	2008-07-03	015308006614	LR 2.5	
12	H72506850200000251	NGUYEN THANH NAM	男	2002-10-22	017202007197	LR 2.5	
13	H72506850200000252	PHAM THI MINH TRAM	女	2003-11-29	017303001114	LR 2.5	
14	H72506850200000253	BUI PHUONG THANH	女	2004-02-27	017304000569	LR 2.5	
15	H72506850200000254	NGUYEN VU HOANG LONG	男	2000-12-07	019200009310	LR 2.5	
16	H72506850200000255	TRIEU QUOC KHANH	男	2002-09-01	019202000219	LR 2.5	
17	H72506850200000256	LY VAN HAO	男	2002-09-07	019202008637	LR 2.5	
18	H72506850200000257	CHU TUNG LAM	男	2003-08-10	019203003283	LR 2.5	
19	H72506850200000258	VU MANH TRUONG	男	2003-01-30	019203009446	LR 2.5	
20	H72506850200000259	HA TRUNG THANH	男	2004-11-19	019204002726	LR 2.5	
21	H72506850200000260	TRAN PHI HUNG	男	2004-08-02	019204007728	LR 2.5	
22	H72506850200000261	NGUYEN HOANG BACH	男	2004-07-23	019204009766	LR 2.5	



TRUNG TÂM THAI NGUYỄN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000262	NGUYEN THI NHU HOA	女	2003-12-01	001303045224	LR 2.6	
2	H72506850200000263	HOANG NGUYET ANH	女	2004-03-28	001304002073	LR 2.6	
3	H72506850200000264	NGUYEN THU PHUONG	女	2004-10-20	001304008608	LR 2.6	
4	H72506850200000265	PHAM THI TRANG	女	2004-04-15	001304011697	LR 2.6	
5	H72506850200000266	TRAN THUY DUONG	女	2004-09-01	001304013502	LR 2.6	
6	H72506850200000267	KHUAT HONG LINH	女	2004-09-21	001304017107	LR 2.6	
7	H72506850200000268	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-07-16	001305009542	LR 2.6	
8	H72506850200000269	TRAN THI QUYNH CHI	女	2005-09-22	001305016893	LR 2.6	
9	H72506850200000270	NGUYEN THU HUYEN	女	2005-03-29	001305023988	LR 2.6	
10	H72506850200000271	LE VU HANH THAO	女	2005-12-10	001305053450	LR 2.6	
11	H72506850200000272	PHAN DANG THAO QUYNH	女	2006-02-18	001306026664	LR 2.6	
12	H72506850200000273	NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-11-17	001307027994	LR 2.6	
13	H72506850200000274	NGUYEN HOANG QUYNH ANH	女	2008-11-22	001308011399	LR 2.6	
14	H72506850200000275	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2008-10-13	001308016861	LR 2.6	
15	H72506850200000276	DO THI THAO VAN	女	2008-06-05	001308018635	LR 2.6	
16	H72506850200000277	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-10-11	001308022471	LR 2.6	
17	H72506850200000278	TRUONG THI TUYET NGA	女	2008-12-12	001308030152	LR 2.6	
18	H72506850200000279	LE THI NGOC HUONG	女	2008-11-10	001308036011	LR 2.6	
19	H72506850200000280	VU GIANG ANH	女	2008-01-28	001308036393	LR 2.6	
20	H72506850200000281	NGUYEN GIA VY	女	2008-02-24	001308043777	LR 2.6	
21	H72506850200000282	NGUYEN THI MINH HIEN	女	2008-02-24	001308049493	LR 2.6	
22	H72506850200000283	NGUYEN HOANG HA ANH	女	2009-05-13	001309004025	LR 2.6	
23	H72506850200000284	DAO HA LINH	女	2009-10-14	001309058404	LR 2.6	
24	H72506850200000285	LE MINH HANG	女	2012-07-29	001312055859	LR 2.6	
25	H72506850200000286	DO PHUONG CHI	女	2009-09-05	002309003397	LR 2.6	
26	H72506850200000287	MAI THANH HUYEN	女	2010-06-23	002310010911	LR 2.6	
27	H72506850200000288	LY THI DUYEN	女	1991-08-14	004191006592	LR 2.6	
28	H72506850200000289	LUC HUY HOANG	男	2008-11-11	004208006221	LR 2.6	
29	H72506850200000290	HOANG MAI CHI	女	2005-07-25	004305000282	LR 2.6	
30	H72506850200000291	NGUYEN ANH PHUONG	女	2008-08-18	004308004696	LR 2.6	
31	H72506850200000292	VI THI THANH THAO	女	2008-03-18	004308004875	LR 2.6	
32	H72506850200000293	LE THI THANH THUY	女	2000-05-11	006300001607	LR 2.6	
33	H72506850200000294	PHUNG KHANH LINH	女	2003-04-20	006303003818	LR 2.6	
34	H72506850200000295	CHU THI THU HA	女	2004-09-11	006304000748	LR 2.6	
35	H72506850200000296	HOANG THI MINH ANH	女	2004-03-25	006304000982	LR 2.6	
36	H72506850200000297	NGO HA ANH	女	2009-08-19	006309004817	LR 2.6	
37	H72506850200000298	TRUONG THI NGOC MAI	女	2003-12-19	008303002981	LR 2.6	
38	H72506850200000299	TRAN LUU THUY ANH	女	2003-04-28	008303004900	LR 2.6	
39	H72506850200000300	NGO QUOC TUAN	男	1999-04-09	010099006406	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72506850200000301	DINH THI HIEN MINH	女	1991-03-20	001191043823	LR 3.9	
2	H72506850200000302	LUU THANH LONG	男	2002-04-16	001202030863	LR 3.9	
3	H72506850200000303	NGO QUANG HUNG	男	2003-07-28	001203037883	LR 3.9	
4	H72506850200000304	NGUYEN VU PHONG	男	2008-12-17	001208053249	LR 3.9	
5	H72506850200000305	NGUYEN GIA KHANH	男	2009-05-25	001209011185	LR 3.9	
6	H72506850200000306	LE THUY VAN	女	2001-02-02	001301000124	LR 3.9	
7	H72506850200000307	PHAM THI PHUONG	女	2001-12-01	001301035200	LR 3.9	
8	H72506850200000308	NGUYEN THI KIM THOA	女	2002-08-24	001302026209	LR 3.9	
9	H72506850200000309	NGUYEN THI MO	女	2002-06-28	001302028725	LR 3.9	
10	H72506850200000310	AU NGOC ANH	女	2003-09-16	001303005191	LR 3.9	
11	H72506850200000311	PHAM THU UYEN	女	2003-11-09	001303008890	LR 3.9	
12	H72506850200000312	TA HONG MINH	女	2003-11-05	001303009479	LR 3.9	
13	H72506850200000313	LE THUY ANH	女	2003-09-24	001303010246	LR 3.9	
14	H72506850200000314	NGUYEN THI THU HA	女	2003-12-10	001303011720	LR 3.9	
15	H72506850200000315	NGOC THUY DUONG	女	2003-10-12	001303012806	LR 3.9	
16	H72506850200000316	LUU VAN ANH	女	2003-11-26	001303019243	LR 3.9	
17	H72506850200000317	TRAN THI KIM ANH	女	2003-04-26	001303024616	LR 3.9	
18	H72506850200000318	DUONG THI HUONG	女	2003-09-09	001303026540	LR 3.9	
19	H72506850200000319	NGUYEN THI THE THOM	女	2003-01-25	001303030007	LR 3.9	
20	H72506850200000320	HOANG YEN	女	2003-08-05	001303037862	LR 3.9	
21	H72506850200000321	PHAM LINH NGAN	女	2003-05-17	001303042030	LR 3.9	
22	H72506850200000322	LE THI THU TRANG	女	2003-10-04	001303044869	LR 3.9	